



## CHỦ NGHĨA TỰ DO VÀ NỀN CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

**Nguồn:** Michael W. Doyle (1986). "Liberalism and World Politics", *The American Political Science Review*, Vol. 80, No. 4 (Dec.), pp. 1151-1169.

**Biên dịch:** Phạm Trang Nhung | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

*Dựa trên lượng văn liệu ngày càng nhiều về khoa học chính trị quốc tế, tôi khảo sát lại tuyên bố truyền thống của chủ nghĩa tự do rằng các chính phủ được xây dựng trên cơ sở tôn trọng tự do cá nhân thực hiện việc "kiểm chế" và "các ý định hòa bình" trong chính sách đối ngoại của họ. Tôi xem xét ba truyền thống lý thuyết khác biệt của chủ nghĩa tự do, thuộc về ba nhà lý thuyết: Schumpeter, một nhà tư bản dân chủ mà cách giải thích của ông về thuyết hòa bình nhờ dân chủ thường được chúng ta viện dẫn; Machiavelli, một nhà cộng hòa cổ điển mà hào quang của ông là một chủ nghĩa đế quốc chúng ta thường thực hành; và Kant, một nhà cộng hòa tự do mà lý thuyết về chủ nghĩa quốc tế của ông là lời giải thích tốt nhất cho thực tế của chúng ta. Bất chấp những mâu thuẫn của thuyết hòa bình dân chủ và chủ nghĩa đế quốc tự do, tôi thấy rằng, với Kant và các nhà cộng hòa dân chủ khác, chủ nghĩa tự do đã để lại một di sản nhất quán cho quan hệ đối ngoại. Các nhà nước tự do khác với các loại nhà nước khác. Chúng thực sự hòa bình. Nhưng chúng cũng có xu hướng tạo ra chiến tranh (với các nước phi tự do – NHĐ). Các nhà nước tự do đã tạo ra một nền hòa bình riêng biệt, như Kant đã tranh luận rằng chúng sẽ như vậy, và cũng đã phát hiện những nguyên nhân bắt nguồn từ các tư tưởng tự do dẫn tới sự hiếu chiến, điều ông đã lo ngại sẽ xảy ra. Tôi kết luận bằng cách lập luận rằng sự khác biệt giữa chủ nghĩa hòa bình dân chủ, chủ nghĩa đế quốc tự do, và chủ nghĩa quốc tế của Kant không phải điều bất thường. Chúng có nguồn gốc từ các quan niệm khác nhau về công dân và nhà nước.*

Thúc đẩy tự do sẽ tạo ra hòa bình, người ta thường nói như vậy. Trong một bài phát biểu trước Quốc hội Anh vào tháng 6 năm 1982, Tổng thống Reagan đã tuyên bố rằng các chính phủ được xây dựng dựa trên việc tôn trọng tự do cá nhân thực hiện việc “kiểm chế” và “các ý định hòa bình” trong chính sách đối ngoại của họ. Khi đó ông đã tuyên bố một “cuộc thập tự chinh vì tự do” và một “chiến dịch nhằm phát triển dân chủ” (Reagan, 9/6, 1982).

Khi đưa ra các tuyên bố này Tổng thống đã gia nhập vào hàng ngũ nhiều nhà lý thuyết (và những người truyền bá) chủ nghĩa tự do và nhắc lại một lập luận xưa cũ: chính bản chất hung hăng của các lãnh đạo độc tài và các đảng cầm quyền độc tài tạo ra chiến tranh. Lập luận này khẳng định rằng các quốc gia tự do; thành lập dựa trên những quyền của cá nhân như là bình đẳng trước pháp luật, tự do ngôn luận và các quyền tự do dân sự khác, sở hữu tài sản tư nhân, và quyền đại diện thông qua bầu cử; về cơ bản là chống lại chiến tranh. Khi những công dân phải chịu đựng gánh nặng chiến tranh đi bầu cử chính quyền, chiến tranh sẽ trở thành việc không thể xảy ra được. Hơn nữa, các công dân nhận thức sâu sắc rằng chỉ có thể hưởng thụ lợi ích thương mại trong điều kiện hòa bình. Do đó, chính sự tồn tại của các quốc gia tự do, như Mỹ, Nhật, và các đồng minh châu Âu của chúng ta, tạo nên hòa bình.

Dựa trên một lượng văn liệu ngày càng phát triển về khoa học chính trị quốc tế, tôi khảo sát lại tuyên bố của chủ nghĩa tự do truyền thống rằng các chính phủ được xây dựng dựa trên việc tôn trọng tự do cá nhân thực hiện việc “kiểm chế” và “các ý định hòa bình” trong chính sách đối ngoại của họ. Tôi xem xét ba truyền thống lý thuyết khác biệt của chủ nghĩa tự do, của ba nhà lý thuyết: Schumpeter, một nhà tư bản dân chủ mà cách giải thích của ông về thuyết hòa bình dân chủ thường được chúng ta viện dẫn; Machiavelli, một nhà cộng hòa cổ điển mà hào quang của ông là một chủ nghĩa đế quốc chúng ta thường thực thi; và Kant.

Bất chấp những xung đột giữa thuyết hòa bình tự do và chủ nghĩa đế quốc tự do, tôi thấy rằng, với Kant và các nhà cộng hòa tự do khác, chủ nghĩa tự do thực sự đã để lại một di sản nhất quán về quan hệ đối ngoại. Các quốc gia tự do rất khác với các loại nhà nước khác. Chúng thực sự hòa bình, song chúng cũng có xu hướng gây chiến tranh (với các nước phi tự do), như là Mỹ và “những người đấu tranh cho tự do” của chúng ta đang làm, một cách không dấu diếm, chống lại Nicaragua. Các quốc gia tự do đã tạo ra một nền hòa bình riêng biệt, như Kant đã tranh luận, và cũng đã phát hiện ra các nguyên nhân xuất phát từ tư tưởng tự do dẫn tới sự hung hăng của các nước này như ông đã lo ngại. Tôi kết luận bằng cách lập luận rằng sự khác biệt giữa thuyết hòa bình dân chủ, chủ nghĩa đế quốc tự do,

và chủ nghĩa quốc tế của Kant không hề bất bình thường. Chúng có nguồn gốc từ các quan niệm khác nhau về công dân và nhà nước.

## Chủ nghĩa hòa bình tự do

Không có một mô tả chuẩn mực nào về chủ nghĩa tự do. Điều mà chúng ta thường gọi là chủ nghĩa tự do giống như một tập hợp các nguyên tắc và thể chế, có thể nhận ra bởi các đặc tính nhất định – ví dụ như tự do cá nhân, sự tham gia về chính trị, sở hữu tư nhân, và sự bình đẳng về cơ hội, mà phần lớn các quốc gia tự do chia sẻ, mặc dù chẳng có nước nào đáp ứng hoàn hảo toàn bộ. Joseph Schumpeter rõ ràng là một người theo chủ nghĩa tự do khi ông xem xét những ảnh hưởng quốc tế của chủ nghĩa tư bản và dân chủ.

"*Xã hội học về chủ nghĩa tư bản*" (*Sociology of Imperialisms*) của Schumpeter, được phát hành năm 1919, đã tạo ra một lập luận chặt chẽ và vững chắc liên quan đến những ảnh hưởng có tính hòa bình (theo nghĩa là không hiếu chiến) của các thể chế và nguyên lý tự do (Schumpeter, 1955; xem thêm Doyle, 1986, pp 155-59). Không giống một vài nhà lý thuyết tự do thời kì đầu khác vốn chỉ tập trung vào một đặc trưng đơn lẻ như thương mại (Montesquieu, 1949, vol. 1, bk. 20, chap. 1) hay không thể khảo sát một cách có phản biện các lập luận mà họ xây dựng, Schumpeter đã xem tương tác của chủ nghĩa tư bản và dân chủ là nền móng của thuyết hòa bình nhờ dân chủ, và ông kiểm nghiệm lập luận của mình trong một nghiên cứu xã hội học về chủ nghĩa đế quốc trong lịch sử.

Ông định nghĩa *chủ nghĩa đế quốc* là "một thiên hướng không có mục tiêu của một quốc gia dẫn tới việc bành trướng không giới hạn thông qua vũ lực" (Schumpeter, 1955, p. 6). Ngoại trừ các đế quốc chỉ đơn thuần là "khẩu hiệu" và những đế quốc "có mục tiêu" (ví dụ như, chủ nghĩa đế quốc phòng thủ), ông truy tìm nguồn gốc của chủ nghĩa đế quốc không có mục tiêu theo ba nguồn, mỗi nguồn gốc đều là sự tái xuất hiện. Chủ nghĩa đế quốc hiện đại, theo Schumpeter, bắt nguồn từ ảnh hưởng tổng hợp của một "cỗ máy chiến tranh," bản năng hiếu chiến, và tư bản độc quyền xuất khẩu.

Một khi cần thiết, cỗ máy chiến tranh sau đó sẽ phát triển sức sống của riêng mình và kiểm soát chính sách đối ngoại của một quốc gia: "Được tạo ra bởi các cuộc chiến tranh đòi hỏi nó, cỗ máy này bây giờ tạo ra các cuộc chiến tranh mà nó đòi hỏi" (Schumpeter, 1955, p. 25). Do vậy, Schumpeter kể cho chúng ta biết rằng quân đội Ai Cập cổ đại, được tạo ra để đẩy quân xâm lược người Tây Á khỏi Ai Cập, đã chiếm lĩnh nhà nước này và theo đuổi chủ nghĩa đế quốc quân sự. Cũng

như quân đội của các triều đình chuyên chế ở châu Âu sau này, nó tham chiến vì vinh quang và chiến lợi phẩm, vì mục tiêu của các chiến binh và vua chúa – chiến tranh mang lại vinh dự cho chiến binh.

Một thiên hướng hiếu chiến, ở đâu đó được gọi là “yếu tố bản năng của thời kỳ nguyên thủy đẫm máu” là ý thức hệ bản chất của một cỗ máy chiến tranh. Nó cũng tồn tại một cách độc lập; Ba Tư, như Schumpeter nói (1955, pp. 25-32), là một quốc gia chiến binh ngay từ ban đầu.

Dưới thời kỳ chủ nghĩa tư bản hiện đại, các nhà độc quyền xuất khẩu, nguồn gốc thứ ba của chủ nghĩa đế quốc hiện đại, thúc đẩy việc mở rộng đế quốc như là một cách để mở rộng thị trường khép kín của họ. Các nền quân chủ tuyệt đối là những đế quốc rõ rệt cuối cùng. Các đế quốc thế kỉ 19 chỉ là hình bóng chứa đựng các vết tích của các đế quốc được tạo ra bởi Louis XIV và Catherine Đại đế. Do vậy, các nhà tư bản độc quyền xuất khẩu là sự tái hiện các nền quân chủ tuyệt đối, bởi vì họ phụ thuộc hoàn toàn vào thuế quan mà vua chúa và những người thừa kế quân phiệt của họ áp đặt để có thu nhập (Schumpeter, 1955, p. 82-83). Không có thuế quan, chủ nghĩa tư bản độc quyền sẽ bị loại bỏ bởi cạnh tranh nước ngoài.

Do vậy, chủ nghĩa đế quốc hiện đại (thế kỉ 19) dựa trên một cỗ máy chiến tranh tái sinh, thái độ quân phiệt còn lại từ thời kì chiến tranh giữa các nền quân chủ, và chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất khẩu, vốn chẳng là gì khác ngoài tàn dư kinh tế của nền tài chính thời kỳ quân chủ. Trong kỉ nguyên hiện đại, các nhà đế quốc thỏa mãn lợi ích cá nhân của họ. Từ quan điểm quốc gia, các cuộc chiến đế quốc của họ là không có mục tiêu.

Luận đề của Schumpeter xuất hiện ở đây. Chủ nghĩa tư bản và dân chủ là các lực lượng vì hòa bình. Thực tế chúng đối lập với chủ nghĩa đế quốc. Đối với Schumpeter, sự phát triển xa hơn của chủ nghĩa tư bản và dân chủ nghĩa là chủ nghĩa đế quốc chắc chắn sẽ biến mất. Ông cho rằng chủ nghĩa tư bản tạo ra một khuynh hướng không hiếu chiến; dân chúng của nó “dân chủ, được cá nhân hóa, được lý trí hóa” (Schumpeter, 1955, p. 68). Năng lượng của người dân được hấp thu hằng ngày vào việc sản xuất. Kỷ luật của công nghiệp và thị trường đào tạo nên con người trong môi trường “chủ nghĩa duy lý về kinh tế”; sự không ổn định của đời sống công nghiệp đòi hỏi phải có tính toán. Chủ nghĩa tư bản cũng “cá nhân hóa”; “các cơ hội chủ quan” thay thế “các yếu tố không thay đổi được” của xã hội thứ bậc truyền thống. Các cá nhân duy lý đòi hỏi việc quản lý một cách dân chủ.

Chủ nghĩa tư bản dân chủ dẫn tới hòa bình. Để làm bằng chứng, Schumpeter tuyên bố rằng trong toàn bộ thế giới tư bản ngày càng xuất hiện sự chống đối

“chiến tranh, bành trướng, ngoại giao bí mật”; rằng chủ nghĩa tư bản đương đại đi liền với các đảng hòa bình; và rằng các công nhân công nghiệp của chủ nghĩa tư bản “chống chủ nghĩa đế quốc một cách quyết liệt”. Thêm vào đó, ông chỉ ra rằng thế giới tư bản đã phát triển những phương tiện ngăn chặn chiến tranh, như Tòa án Quốc tế La Haye và rằng xã hội ít phong kiến nhất, tư bản nhất – nước Mỹ – đã chứng minh những xu hướng ít đế quốc nhất (Schumpeter 1955, pp. 95-96). Một ví dụ của việc nước Mỹ không có xu hướng đế quốc, theo Schumpeter, là việc Mỹ không chiếm nốt một nửa còn lại của Mexico trong cuộc chiến 1846-48.

Giải thích của Schumpeter về thuyết hòa bình tự do khá là đơn giản: chỉ có những kẻ đầu cơ trục lợi từ chiến tranh và các nhà quý tộc quân sự được lợi từ chiến tranh. Không có nền dân chủ nào lại theo đuổi lợi ích ít ỏi và chịu đựng chi phí lớn của chủ nghĩa đế quốc. Khi thương mại tự do thắng thế, “không có tầng lớp nào” được lợi từ việc bành trướng bằng vũ lực bởi vì

mỗi quốc gia có thể tiếp cận nguyên liệu thô và thực phẩm ở nước ngoài như thể chúng ở trên lãnh thổ của họ. Nơi nào mà sự lạc hậu về văn hóa của một khu vực làm cho các mối quan hệ kinh tế thông thường phụ thuộc vào quá trình thực dân hóa thì với thương mại tự do, việc quốc gia “văn minh” nào thực hiện nhiệm vụ thực dân hóa không còn quan trọng nữa. (Schumpeter, 1955, pp. 75-76).

Khó có thể đánh giá lập luận của Schumpeter. Trong những khảo sát một phần các lý thuyết kiểu của Schumpeter, Michael Haas (1974, pp. 464-65) đã phát hiện ra một nhóm các yếu tố bao gồm dân chủ, phát triển, và hiện đại hóa bền vững gắn với các điều kiện hòa bình. Tuy nhiên, M. Small và J. D. Singer (1976) đã phát hiện ra rằng không có mối tương quan tỉ lệ nghịch rõ rệt nào giữa dân chủ và chiến tranh trong khoảng thời gian 1816-1965 – thời kì là trung tâm trong lập luận của Schumpeter (xem thêm Wilkenfeld, 1968, Wright, 1942, p. 841).

Vào giai đoạn sau sự nghiệp của mình, trong cuốn "*Chủ nghĩa tư bản, Chủ nghĩa xã hội và Dân chủ*" (*Capitalism, Socialism, and Democracy*), Schumpeter (1950, pp. 127-28) đã nhận định rằng “hầu hết các khối thịnh vượng chung thuần túy tư sản thường hiếu chiến nếu điều đó có vẻ mang lại lợi ích - như các khối thịnh vượng chung kiểu Athens hay Venice.” Nhưng ông đã tắc lại trong khẩu súng hòa bình của mình, lặp lại quan điểm rằng dân chủ tư bản chủ nghĩa “đã tuyên bố ... chống lại việc sử dụng bạo lực quân sự và ủng hộ các dàn xếp hòa bình, ngay cả khi cán cân lợi ích về mặt tài chính rõ ràng là nằm bên phía chiến tranh, điều mà (tức việc chiến tranh mang lại lợi ích – NHD) trong các hoàn cảnh hiện đại nhìn

chung là khó có thể xảy ra” (Schumpeter, 1950, p. 128).<sup>1</sup> Một nghiên cứu gần đây của R. J. Rummel (1983) về “chủ nghĩa tự do” và bạo lực quốc tế là kiểm nghiệm gần nhất về thuyết hòa bình của Schumpeter cho đến nay. Các quốc gia “tự do” (những nước được hưởng quyền tự do về kinh tế và chính trị) cho thấy có số lượng xung đột bằng hoặc trên mức cấm vận kinh tế (tức một dạng xung đột – NHD) ít hơn đáng kể so với các nước “phi tự do”. Những nước tự do, những nước tự do một phần (bao gồm cả các nước xã hội chủ nghĩa dân chủ như Thụy Điển chẳng hạn) và các nước không tự do chiếm lần lượt 24%, 26% và 61% lượng bạo lực quốc tế trong thời gian được nghiên cứu.

Những ảnh hưởng này khá ấn tượng nhưng không có khả năng giúp tăng tính thuyết phục cho lý thuyết của Schumpeter. Trong cuộc khảo sát này, dữ liệu chỉ hạn chế trong giai đoạn 1976 tới 1980. Ví dụ, nó bao gồm chiến tranh Liên Xô - Afghanistan, cuộc can thiệp vào Campuchia của Việt Nam, cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc và cuộc xâm lược Uganda của Tanzania nhưng lại bỏ qua cuộc can thiệp gần như bí mật của Mỹ ở Angola (1975) và cuộc chiến tranh gần như công khai của chúng ta (tức Mỹ) ở Nicaragua (1981). Quan trọng hơn, nó đã bỏ qua giai đoạn Chiến tranh Lạnh, với rất nhiều cuộc can thiệp, và lịch sử lâu dài của các cuộc chiến tranh thực dân (như Chiến tranh Boer, Chiến tranh Tây Ban Nha – Mỹ, Cuộc can thiệp vào Mexico, v.v...) vốn đánh dấu lịch sử của các quốc gia tự do, bao gồm cả các nước tư bản chủ nghĩa dân chủ (Doyle, 1983b; Chan, 1984; Weede, 1984).

Sự không nhất quán giữa lịch sử hiếu chiến của các nhà nước tự do và kì vọng hòa bình của Schumpeter đã nhấn mạnh ba nhận định cực đoan. Đầu tiên, “thuyết nhất nguyên luận duy vật” của ông dành rất ít không gian cho những mục tiêu phi kinh tế, cho dù đó là những mục tiêu theo đuổi bởi các nhà nước hay các cá nhân. Không phải vinh quang, danh dự, hay các biện minh về ý thức hệ, cũng không phải quyền lực đơn thuần của giới cầm quyền đã định hình nên chính sách. Các mục tiêu phi vật chất này không có chỗ cho các kết quả có tổng dương (tức hai bên cùng thắng), như là lợi thế so sánh của thương mại. Thứ hai, và cũng có liên quan, là điều tương tự cũng đúng đối với đất nước của ông. Đời sống chính trị của các cá nhân có vẻ đã bị đồng nhất hóa cùng thời điểm khi mà họ bị “lý trí hóa, cá nhân hóa và tự do hóa.” Các công dân – gồm các nhà tư bản hay công nhân, ở thành thị hay nông thôn, đều tìm kiếm phúc lợi về vật chất. Dường như Schumpeter cho rằng việc cai trị chẳng thay đổi được gì. Ông cũng cho rằng không

<sup>1</sup> Ông ghi nhận rằng kiểm nghiệm những lý thuyết này có thể sẽ rất khó khăn, đòi hỏi “phân tích chi tiết về mặt lịch sử”. Tuy nhiên, thái độ tư sản đối với quân đội, tinh thần và cách thức mà các xã hội tư sản tiến hành chiến tranh, và việc họ sẵn sàng phục tùng sự cai trị quân sự trong một cuộc chiến kéo dài “bản thân chúng đã mang tính kết luận” (Schumpeter, 1950, p. 129).

ai được chuẩn bị để tiến hành những biện pháp (như là khuấy động các tranh chấp bên ngoài để bảo toàn liên minh cầm quyền trong nước) nhằm tăng cường sức mạnh chính trị của một người, bất chấp những ảnh hưởng có hại đối với phúc lợi đại chúng. Thứ ba, giống như chính trị nội bộ, chính trị thế giới bị đồng nhất hóa. Dù là đi theo thuyết nhất nguyên luận duy vật hay chủ nghĩa tư bản dân chủ, mọi quốc gia đều cùng nhau biến đổi theo hướng tự do thương mại và tự do cá nhân. Các quốc gia có cấu trúc khác nhau dường như đã biến mất khỏi phân tích của Schumpeter. Các quốc gia “văn minh” điều hành các *khuvực* “lạc hậu về văn hóa”. Những nhận định này không tương đồng với lý thuyết về chủ nghĩa tự do của Machiavelli.

### **Chủ nghĩa đế quốc tự do**

Machiavelli tranh luận rằng, không những các nền cộng hòa không có xu hướng hòa bình, mà rằng chúng là dạng quốc gia tốt nhất cho việc bành trướng đế quốc. Thiết lập một nền cộng hòa phù hợp với việc mở rộng đế quốc, hơn nữa là cách tốt nhất để đảm bảo sự tồn tại của một nhà nước.

Chính thể cộng hòa của Machiavelli là một dạng nhà nước cộng hòa hỗn hợp cổ điển. Đó không phải là một nền dân chủ - thứ mà ông nghĩ sẽ nhanh chóng thoái hóa thành một nền chuyên chế - mà là một chính thể được đặc trưng bởi công bằng xã hội, tự do phổ cập, và sự tham gia vào chính trị của người dân (Machiavelli, 1950, bk. 1, chap. 2, p. 112; xem thêm Huliung, 1983, chap. 2; Mansfield, 1970; Pocock, 1975; pp. 198-99; Skinner, 1981, chap. 3). Người chấp chính tối cao có vai trò là “vua”, thượng viện là tầng lớp quý tộc quản lý quốc gia, và người dân nói chung là nguồn sức mạnh.

Tự do xuất phát từ sự “không thống nhất” – sự cạnh tranh và nhu cầu thỏa hiệp xuất phát từ việc phân chia quyền lực giữa thượng viện, người chấp chính và các đại biểu đại diện (tribunes - những người đại diện cho dân thường). Tự do cũng xuất phát từ quyền phủ quyết của người dân. Machiavelli cho rằng số nhỏ người có quyền lực đe dọa phần còn lại bằng chế độ chuyên chế bởi vì họ tìm cách thống trị. Số đông đòi hỏi việc không bị thống trị, và do vậy mà quyền phủ quyết của họ bảo tồn sự tự do của nhà nước (Machiavelli, 1950, bk. 1, p. 122). Tuy nhiên, bởi vì người dân và những nhà cai trị có đặc tính xã hội khác nhau, người dân cần phải được “quản lý” bởi số ít nhằm tránh việc sự liêu lĩnh của họ làm sụp đổ hay sự vô trách nhiệm của họ làm giảm khả năng mở rộng của nhà nước (Machiavelli, 1950, bk. 1, chap. 53, pp. 249-50). Do đó thượng viện và người chấp chính lên kế hoạch

mở rộng, xin ý kiến các nhà tiên tri, và dùng tôn giáo để quản lý các nguồn lực mà năng lượng của người dân cung cấp.

Sức mạnh, và sau đó là sự mở rộng đế chế, là kết quả việc sự tự do giúp thúc đẩy tăng dân số và của cải, những thứ tăng lên khi công dân biết rằng cuộc đời và tài sản của họ an toàn không bị tịch thu một cách tùy tiện. Các công dân tự do trang bị cho các đội quân lớn và cung cấp những chiến binh đánh trận vì hào quang của công chúng và lợi ích chung, bởi vì những thứ này, trên thực tế, cũng là của họ (Machiavelli, 1950, bk. 2, chap. 2, pp. 287-90). Nếu bạn tìm kiếm vinh quang trong việc mở rộng quốc gia, Machiavelli khuyên rằng bạn nên tổ chức nó thành một nền cộng hòa tự do và được lòng dân như ở Rome, thay vì một nền cộng hòa quý tộc như Sparta hay Venice. Do vậy mà việc mở rộng đòi hỏi một nền cộng hòa tự do.

“Nhu cầu” – sự tồn vong về mặt chính trị - đòi hỏi phải mở rộng. Nếu một nền cộng hòa quý tộc bị các xung đột bên ngoài buộc phải “mở rộng lãnh thổ của mình, thì lúc đó ta thấy nền tảng của nó sẽ không còn và bản thân nó sẽ nhanh chóng sụp đổ”. Mặt khác, nếu như an ninh nội bộ được đảm bảo, thì “tình trạng hòa bình sau đó sẽ làm nó suy yếu, hay kích động các xung đột nội bộ, mà cả hai, hay bất kỳ cái nào trong số đó, cũng có khuynh hướng đưa đến sự hủy hoại chính nó” (Machiavelli, 1950, bk. 1, chap. 6, p. 129). Do vậy Machiavelli tin rằng cần thiết phải coi thể chế của Rome, chứ không phải của Sparta hay Venice, là hình mẫu của chúng ta.

Do vậy, niềm tin này dẫn đến chủ nghĩa đế quốc tự do. Machiavelli đã tuyên bố rằng chúng ta là những kẻ yêu hào quang. Chúng ta tìm cách cai trị, hay ít nhất là tránh bị đàn áp. Trong bất cứ trường hợp nào, chúng ta cũng muốn bản thân mình và quốc gia của chúng ta được nhiều hơn so với lợi ích vật chất đơn thuần (nhất nguyên luận duy vật). Bởi vì các quốc gia khác với những mục đích tương tự đe dọa chúng ta, chúng ta cần chuẩn bị bản thân cho việc bành trướng. Bởi vì các công dân của chúng ta đe dọa chúng ta nếu chúng ta không cho phép họ hoặc thỏa mãn các tham vọng của mình hoặc giải phóng năng lượng chính trị của họ thông qua việc mở rộng đế quốc, chúng ta phải bành trướng.

Có bằng chứng lịch sử đáng kể cho chủ nghĩa đế quốc tự do. Rome của Machiavelli (hay của Polybius) và Athens của Thucydides đều là những nền cộng hòa đế quốc theo cách nhìn của Machiavelli (Thucydides, 1954, bk. 6). Ghi nhận lịch sử về nhiều cuộc can thiệp của Mỹ trong thời kì hậu chiến là minh chứng cho lập luận của Machiavelli (Aaron, 1973, chaps. 3 – 4; Barnett, 1968, chap. 11) nhưng những ghi nhận gần đây về thuyết hòa bình tự do, mặc dù khá yếu, lại đặt ra nghi



vấn đối với một vài quan điểm của ông. Do quần chúng hiện đại thực sự kiểm soát (và do vậy làm mất cân bằng) nền cộng hòa hỗn hợp, sự nhút nhát của nó có thể vượt trội so với sự hung hăng của giới tinh hoa (như của thượng viện ở Rome cổ đại).

Chúng ta có thể kết luận rằng hoặc là (1) thuyết hòa bình tự do ít nhất đã chiếm ưu thế nhờ sự phát triển xa hơn của nền dân chủ tư bản chủ nghĩa, như Schumpeter đã dự đoán; hoặc là (2) hồ sơ hỗn hợp về chủ nghĩa đế quốc – thuyết hòa bình và chủ nghĩa đế quốc – chỉ ra rằng một số nước tự do là các nền dân chủ kiểu Schumpeter trong khi một số khác là các nền cộng hòa kiểu Machiavelli. Tuy nhiên, trước khi chúng ta chấp nhận những kết luận khác, chúng ta phải xem xét hình thái phổ biến hiển nhiên thứ ba của chính trị thế giới hiện đại.

## **Chủ nghĩa quốc tế tự do**

Chủ nghĩa tự do hiện đại mang theo mình hai di sản. Chúng không ảnh hưởng đến các quốc gia tự do một cách riêng lẻ, dù là chúng mang tính hòa bình hay đế quốc, mà ảnh hưởng đồng thời.

Di sản đầu tiên là sự hòa bình hóa các mối quan hệ đối ngoại giữa các nhà nước dân chủ.<sup>2</sup> Trong suốt thế kỉ 19, Mỹ và Anh đã vướng vào xung đột gần như liên tục; tuy nhiên, sau khi Đạo luật Cải cách năm 1832 xác định quyền đại diện trên thực tế là nguồn quyền lực chính thức của quốc hội Anh, Anh và Mỹ đã đàm phán về những tranh chấp của mình. Họ đã đàm phán bất chấp sự bất bình của người Anh trong suốt Cuộc nội chiến Hoa kỳ đối với việc miền Bắc phong tỏa miền Nam, nơi vốn có quan hệ kinh tế chặt chẽ với Anh. Bất chấp việc tranh giành thuộc địa gay gắt giữa Anh và Pháp, nước Pháp dân chủ và nước Anh dân chủ đã tạo thành một Khối hiệp ước chống lại nước Đức phi dân chủ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Và từ năm 1914 đến năm 1915, Ý, thành viên dân chủ của Liên minh Tay ba (hay Liên minh Trung tâm) với Đức và Áo, đã quyết định không hoàn thành

---

<sup>2</sup> Clarence Streit (1938, pp.88, 90-92) dường như là người đầu tiên chỉ ra (trong các quan hệ đối ngoại đương thời) xu hướng thực nghiệm rằng các nền dân chủ duy trì hòa bình với nhau, và ông đã xem đây là nền tảng cho đề xuất về một liên minh kiểu liên bang (không phải kiểu Kant) của 15 nền dân chủ hàng đầu vào những năm 1930. Trong một cuốn sách cực kì lý thú, Ferdinand Hermens (1944) đã khám phá ra vài hàm ý chính sách trong những phân tích của Streit. D. V. Babst (1972, pp. 55-58) đã thực hiện một nghiên cứu định lượng về hiện tượng "hòa bình nhờ dân chủ" này, và R. J. Rummel (1983) đã có nghiên cứu tương tự về "chủ nghĩa tự do" (về mặt tự do kinh tế) tập trung vào giai đoạn hậu chiến, dựa vào một nghiên cứu chưa được xuất bản (Dự án số 48) đã chú thích trong Phụ lục 1 của cuốn "*Tìm hiểu Xung đột và Chiến tranh*" (*Understanding Conflict and War*) (1979, p. 386) của ông. Tôi sử dụng từ "tự do" theo nghĩa rộng hơn, cái nhìn kiểu Kant trong lập luận của tôi về vấn đề này (Doyle, 1983a). Trong bài luận này, tôi nghiên cứu khoảng thời gian từ 1790 tới nay và tôi thấy không có cuộc chiến nào giữa các nhà nước tự do.

các nghĩa vụ của mình theo như hiệp ước đó là ủng hộ các đồng minh. Thay vào đó, Ý đã tham gia vào một liên minh với Anh và Pháp, việc đã giúp ngăn nước này không phải chiến đấu chống lại các nước dân chủ khác, và sau đó Ý đã tuyên chiến với Đức và Áo. Bất chấp hàng thế hệ trải qua mâu thuẫn giữa Anh và Mỹ và việc Anh tiến hành hạn chế thời chiến đối với thương mại của Mỹ với Đức, Hoa Kỳ vẫn ủng hộ Anh và Pháp từ 1914 đến 1915 trước khi tham gia Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cùng phe với các nước này.

Bắt đầu từ thế kỉ 18 và dần dần phát triển từ đó, một khu vực hòa bình, mà Kant gọi là "liên bang hòa bình" hay "liên minh hòa bình", đã bắt đầu được thành lập giữa các xã hội tự do. Hơn 40 nước tự do hiện tại tạo nên liên minh này. Phần lớn là ở châu Âu và Bắc Mỹ, nhưng chúng có mặt ở mọi châu lục.

Ở đây dự đoán của những người theo chủ nghĩa hòa bình tự do (và Tổng thống Reagan) được củng cố: các quốc gia tự do thực sự thực hiện kiểm chế một cách hòa bình, và một nền hòa bình riêng biệt tồn tại giữa họ với nhau. Nền hòa bình riêng biệt này cung cấp nền tảng vững chắc cho liên minh trọng yếu của Mỹ với các cường quốc tự do, ví dụ như với NATO và Nhật Bản. Nền tảng này có vẻ không bị ảnh hưởng bởi các cãi vã giữa chúng ta với các đồng minh vốn đã gây đau đầu cho các chính quyền của Carter và Reagan. Nó cũng mang lại những hứa hẹn về một nền hòa bình tiếp tục giữa các quốc gia dân chủ, và khi số lượng các quốc gia dân chủ tăng lên, nó tuyên bố về khả năng sẽ có một nền hòa bình toàn cầu ngay khi chúng ta còn sống, hoặc là một cuộc chinh phục toàn thế giới.

Tất nhiên, khả năng nổ ra chiến tranh trong một năm nào đó giữa hai quốc gia nhất định là khá thấp. Sự xuất hiện chiến tranh giữa hai quốc gia gần kề bất kì nào, được xem xét trong một khoảng thời gian dài, sẽ có nhiều khả năng hơn. Sự vắng mặt gần như hoàn toàn của chiến tranh giữa các quốc gia tự do, dù là có gần kề hay không, trong gần 200 năm do vậy có lẽ là có ý nghĩa nào đó. Các tuyên bố tương tự không thể xuất hiện trong trường hợp các dạng cai trị phong kiến, phát xít, cộng sản, toàn trị hay chuyên chế (Doyle, 1983a, pp. 222), cũng không phải đối với nhà nước đa nguyên hay các xã hội đơn thuần là tương tự nhau. Quan trọng hơn nữa có lẽ là khi các quốc gia bị buộc phải quyết định chọn phía bên nào trong một cuộc chiến tranh thế giới sắp diễn ra, các quốc gia tự do sẽ tập hợp ở cùng một bên bất chấp sự phức tạp của những con đường dẫn họ đến đó. Những đặc trưng này không chứng tỏ rằng nền hòa bình giữa các nước tự do là đáng kể về mặt thống kê cũng không phải rằng chủ nghĩa tự do là lời luận giải chắc chắn duy

nhất cho hòa bình.<sup>3</sup> Chúng gợi ý rằng chúng ta cần nhìn nhận về khả năng các chế độ tự do đã thực sự thiết lập nên một nền hòa bình riêng rẽ - nhưng chỉ giữa họ với nhau mà thôi.

Chủ nghĩa tự do cũng mang theo một di sản thứ hai: sự “thiếu thận trọng” quốc tế (Hume, 1963, pp. 346-47). Sự kiềm chế hòa bình có vẻ chỉ hiệu quả trong quan hệ giữa các nước tự do với nhau. Các quốc gia tự do đã tham gia nhiều cuộc chiến với các nước phi tự do.

Nhiều trong số những cuộc chiến này là để phòng vệ và do vậy người ta chỉ thận trọng khi cần thiết. Các quốc gia tự do đã bị tấn công và đe dọa bởi các quốc gia phi tự do vốn không thực hiện bất cứ sự kiềm chế đặc biệt nào trong quan hệ với các quốc gia tự do. Các nhà cai trị chuyên chế vừa khích động vừa phản ứng với một môi trường chính trị quốc tế mà ở đó các xung đột vì uy tín, lợi ích và nỗi sợ hãi đơn thuần về những việc mà các nước khác có thể làm đã đẩy các quốc gia đến chiến tranh. Chiến tranh và chinh phục do đó đã thành đặc trưng cho sự nghiệp của rất nhiều nhà cai trị và các đảng cầm quyền chuyên chế, từ Louis XIV và Napoleon tới lực lượng phát xít của Mussolini, Đức Quốc xã của Hitler và chủ nghĩa cộng sản của Stalin.

Nhưng chúng ta không thể đơn thuần quy toàn bộ trách nhiệm chiến tranh cho các chế độ toàn trị hay chuyên chế, như khá nhiều chính trị gia nhiệt huyết của chúng ta đã làm.<sup>4</sup> Phần lớn chiến tranh nảy sinh là do các tính toán và cân nhắc sai lầm về lợi ích, hiểu nhầm, và nghi kỵ lẫn nhau, ví dụ như những nguyên nhân đặc trưng khởi nguồn cho Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Tuy nhiên, sự hiểu chiến

---

<sup>3</sup> Babst (1972) đã thực hiện một cuộc kiểm nghiệm sơ bộ về ý nghĩa của việc phân bổ các đối tác liên minh trong Thế chiến I. Ông phát hiện ra rằng khả năng phân chia đối tác liên minh một cách tình cờ chỉ có xác suất thấp hơn 1% (Babst, 1972, p. 56). Tuy nhiên, điều này giả định rằng có xác suất tương ứng diễn ra chiến tranh giữa bất kỳ hai quốc gia nào, và đây là một giả định khá mạnh. Rummel (1983) đã thảo luận sâu hơn về vấn đề ý nghĩa thống kê khi áp dụng điều này vào giả thuyết tự do của ông.

<sup>4</sup> Có rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các chế độ Marxist có chi phí quân sự bình quân đầu người cao hơn các chế độ phi Marxist (Payne, n.d.), nhưng điều này không nên được hiểu là một dấu hiệu cho sự hiểu chiến gắn liền với các chính phủ độc tài hay tính chất hòa bình toàn cầu cố hữu gắn liền với các chế độ tự do. Các chế độ Marxist, về cụ thể, đại diện cho thiếu số trong hệ thống quốc tế hiện tại; chúng bị bao vây về mặt chiến lược, và do thiếu tính chính danh trong nước, chúng có thể bị coi là “phải gánh chịu” gánh đôi gánh nặng của việc phòng thủ cần thiết nhằm chống lại cả các kẻ thù trong và ngoài nước. Hơn nữa, Andreski (1980) đã tranh luận rằng các nền độc tài về quân sự (thuần túy), do sự dễ tổn thương về nội bộ của chúng, có ít lợi ích trong việc tham gia các cuộc phiêu lưu quân sự ở nước ngoài. Theo Walter Clemens (1982, pp. 117-18), trong giai đoạn 1946-76, nước Mỹ đã can thiệp vào Thế giới thứ Ba thường xuyên gấp đôi so với Liên Xô trong giai đoạn 1946-79. Cũng liên quan, Posen và VanEvera (1980, p. 105; 1983, p. 86-89) đã phát hiện ra rằng nước Mỹ đã giành một phần tư và Liên Xô giành một phần mười ngân sách quốc phòng cho các lực lượng dùng cho can thiệp vào Thế giới thứ Ba (nơi mà việc phản ứng lại các nguy cơ được nhìn nhận là có ít đặc tính phòng thủ đơn thuần hơn).

của các quốc gia tự do cũng đặc trưng cho một lượng lớn các cuộc chiến tranh. Cả Pháp và Anh đều tiến hành những cuộc chiến tranh thực dân bành trướng trong suốt thế kỉ 19. Nước Mỹ đã tiến hành một cuộc chiến tranh tương tự với Mexico từ năm 1846 tới 1848, khơi mào một cuộc chiến tranh hủy diệt chống lại người Da đỏ ở Mỹ, và can thiệp quân sự chống lại các quốc gia độc lập nhiều lần trước và sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Các quốc gia tự do xâm lược các nước phi tự do yếu thế và thể hiện sự ngờ vực đáng kể khi quan hệ với các nước phi tự do lớn mạnh (Doyle, 1983b).

Các lý thuyết hiện thực (lấy nhà nước làm trung tâm) lẫn các lý thuyết Marxist đều không giải thích tốt hai di sản này. Trong khi chúng có thể giải thích một số khía cạnh của các giai đoạn ổn định quốc tế nhất định (Aaron, 1968, pp. 151-54; Russett, 1985), cả logic về cân bằng quyền lực cũng như logic về chủ nghĩa bá quyền quốc tế đều không giải thích được nền hòa bình riêng rẽ trong hơn 150 năm giữa các quốc gia chỉ có chung một dạng quản lý nhà nước – đó là các nguyên tắc và thể chế dân chủ. Thuyết cân bằng quyền lực dự đoán – thực tế là dựa trên – sự sắp đặt linh hoạt của các mối quan hệ địa chiến lược thù địch mà trong đó bao gồm cả chiến tranh phòng ngừa. Chủ nghĩa bá quyền thịnh rồi suy, nhưng nền hòa bình dân chủ vẫn tồn tại. Các nhà tư tưởng Marxist ủng hộ quan điểm “siêu đế quốc” dự đoán một dạng quan hệ đối đầu nhưng hòa bình giữa các nước tư bản, nhưng chỉ có các nước tư bản *tự do* mới duy trì hòa bình như vậy. Chủ nghĩa Lenin dự đoán các nước tư bản tự do sẽ hung hăng với các nước phi tự do, nhưng họ cũng (và đặc biệt) dự tính chúng cũng sẽ hành xử theo kiểu đế quốc đối với các nước tư bản tự do khác.

Lý thuyết của Kant về chủ nghĩa quốc tế tự do giúp chúng ta hiểu được hai di sản này. Tầm quan trọng của Immanuel Kant với tư cách là một lý thuyết gia về đạo đức ứng xử quốc tế đã được công nhận rộng rãi (Armstrong, 1931; Friedrich, 1948; Gallie, 1978; chap. 1; Galston, 1975; Hassner, 1972; Hinsley, 1967, chap. 4; Hofmann, 1956; Waltz, 1962; Williams, 1983), nhưng Kant cũng có một lý thuyết phân tích chính trị quốc tế quan trọng. “*Nền hòa bình vĩnh cửu*” (*Perpetual Peace*), viết năm 1795 (Kant, 1970, pp. 93 – 130) giúp chúng ta hiểu bản chất tương tác lẫn nhau của các mối quan hệ quốc tế. Kant cố gắng dạy chúng ta một cách bài bản rằng chúng ta không thể nghiên cứu các quan hệ có hệ thống của các quốc gia cũng như sự đa dạng trong hành vi nhà nước nếu tách biệt chúng khỏi nhau. Về thực chất, ông đã lường trước sự hòa bình hóa ngày càng mở rộng của một liên minh hòa bình tự do, giải thích sự hòa bình hóa này, và cùng lúc đó gợi ý tại sao các quốc gia tự do lại không hòa bình trong quan hệ với các nước phi tự do. Kant lập luận rằng nền hòa bình vĩnh cửu sẽ được đảm bảo bởi sự chấp nhận ngày càng

rộng rãi ba “Điều khoản quan trọng” (Definitive Articles) về hòa bình. Khi mọi quốc gia đã chấp nhận những điều khoản quan trọng trong một “điều ước” tượng trưng về nền hòa bình vĩnh cửu mà ông đòi hỏi họ phải ký vào, nền hòa bình vĩnh cửu sẽ được thiết lập.

Điều khoản quan trọng đầu tiên đòi hỏi thể chế dân sự của nhà nước phải là cộng hòa. Cộng hòa ở đây được Kant xem là một xã hội chính trị đã giải quyết được vấn đề kết hợp các yếu tố sự tự chủ đạo đức, chủ nghĩa cá nhân, và trật tự xã hội. Sở hữu tư nhân và nền kinh tế định hướng thị trường phần nào giải quyết được thể lưỡng nan đó trong khu vực tư nhân. Không gian công, hay chính trị, lại nhiều vấn đề hơn. Câu trả lời của ông là một nền cộng hòa bảo tồn tự do về tài phán – hay sự bình đẳng về luật pháp của công dân với tư cách là các chủ thể - trên cơ sở của một chính phủ đại diện có sự phân chia quyền lực. Tự do về tài phán được bảo đảm bởi vì cá nhân tự chủ về đạo đức thông qua đại diện là một nhà lập pháp tự thân tạo ra luật áp dụng công bằng cho mọi công dân, bao gồm cả bản thân người đó. Người ta có thể tránh được sự chuyên chế bởi vì cá nhân chịu sự điều chỉnh của những luật lệ mà họ không thể tự thao túng (Kant, PP, pp. 99-102; Riley, 1985, chap. 5).<sup>5</sup>

Các nền cộng hòa dân chủ sẽ dần dần thiết lập hòa bình giữa họ bằng cách sử dụng liên bang, hay liên minh hòa bình (*foedus pacificum*), được mô tả trong Điều khoản quan trọng thứ hai của Kant. Liên minh hòa bình sẽ thiết lập hòa bình trong một liên bang của các quốc gia tự do và duy trì quyền lợi của mỗi quốc gia một cách an toàn. Thế giới sẽ không đạt được “nền hòa bình vĩnh cửu” giúp bảo đảm tối hậu nền tự do cộng hòa cho đến “một giai đoạn sau này và sau nhiều cố gắng bất thành” (Kant, UH, p. 47). Vào lúc đó, mọi quốc gia sẽ học được bài học về hòa bình qua các quan niệm đúng đắn về hiến pháp phù hợp, các trải nghiệm vĩ đại và buồn đau, và thiện chí. Chỉ khi đó những cá nhân này mới được tận hưởng những quyền lợi cộng hòa hoàn hảo hay sự đảm bảo hoàn toàn về một nền hòa bình toàn cầu và công bằng. Cùng lúc đó, “liên minh hòa bình” của các nền cộng hòa tự do – “một liên minh lâu dài và dần dần mở rộng có khả năng ngăn ngừa

---

<sup>5</sup> Mọi trích dẫn lời của Kant là từ *Các tác phẩm chính trị của Kant (Kant's Political Writings)* (Kant, 1970), bản dịch của H. B. Nisbet được biên tập bởi Hans Reiss. Các tác phẩm này được thảo luận và các từ viết tắt trong bài được xác định như sau:

PP: *Perpetual Peace (Nền hòa bình vĩnh cửu)* (1795)

UH: *The Idea for a Universal History with a Cosmopolitan Purpose (Ý tưởng về một Lịch sử toàn cầu với một Mục tiêu toàn cầu)* (1784)

CF: *The Contest of Faculties (Tranh luận khoa học)* (1798)

MM: *The Metaphysics of Morals (Siêu hình học về đạo đức)* (1797)

chiến tranh” – sẽ thu nạp ngày càng nhiều nền cộng hòa bất chấp sự sụp đổ, thoái lui của (một số) các nền cộng hòa, và những cuộc chiến tranh thảm khốc – qua đó tạo ra một nền hòa bình riêng rẽ ngày càng lan rộng (Kant, PP, p. 105).<sup>6</sup> Kant nhấn mạnh rằng

Có thể thấy rằng ý tưởng về chủ nghĩa liên bang này, mở rộng dần dần để chứa đựng mọi quốc gia và do vậy dẫn tới nền hòa bình vĩnh cửu, là thực tế và có tính hiện thực khách quan. Bởi vì nếu may mắn mà một quốc gia mạnh và đã được khai sáng có thể tạo ra một nền cộng hòa (mà do bản chất nó có khuynh hướng tìm kiếm hòa bình), điều này sẽ mang lại một tiêu điểm cho việc hình thành một liên bang giữa các quốc gia khác. Chúng sẽ tham gia với nước đầu tiên, do vậy đảm bảo sự tự do của mỗi nước phù hợp với ý tưởng về quyền quốc tế, và tất cả sẽ dần dần lan tỏa ngày càng xa hơn bởi một loạt các liên minh như vậy. (Kant, PP p.104)

Liên minh hòa bình không phải là một điều ước hòa bình đơn lẻ chấm dứt một cuộc chiến tranh, một nhà nước thế giới, cũng không phải một nhà nước của các dân tộc. Kant thấy cái đầu tiên không hiệu quả. Cái thứ hai và thứ ba là bất khả thi hay có tính chuyên chế tiềm tàng. Chủ quyền quốc gia loại trừ sự chấp nhận phụ thuộc đáng tin cậy vào một nhà nước chung của các dân tộc; một nhà nước thế giới phá hủy sự tự do công dân mà từ đó khả năng của con người phát triển (Kant, UH, p. 50). Mặc dù Kant ngầm ám chỉ đến nhiều liên minh liên nhà nước cổ điển và các hội nghị ngoại giao hiện đại, ông không phát triển một hình thức biểu hiện mang tính hệ thống và có tổ chức cho điều ước này, và ông có thể thấy rằng việc thể chế hóa là không cần thiết (Riley, 1983, chap. 5; Schwarz, 1962, p. 77). Ông có vẻ luôn tâm niệm một hiệp ước không xâm lược lẫn nhau, có lẽ là một thỏa thuận an ninh tập thể, và một đạo luật toàn cầu (hay đại đồng) được đề cập đến trong Điều khoản quan trọng thứ ba.<sup>7</sup>

Điều khoản quan trọng thứ ba tạo nên một bộ luật toàn cầu để thực thi cùng với với liên minh hòa bình. Đạo luật toàn cầu “sẽ tập trung vào những điều kiện về

---

<sup>6</sup> Tôi cho rằng Kant muốn nói rằng hòa bình sẽ được thiết lập giữa các chế độ tự do và sẽ mở rộng thông qua các biện pháp chính trị và pháp lý thông thường khi các chế độ tự do mới xuất hiện. Bằng một quá trình mở rộng dần dần nền hòa bình sẽ trở thành toàn cầu và rồi vĩnh viễn; trường hợp chiến tranh với những nước không tự do sẽ biến mất khi các thể chế không tự do biến mất.

<sup>7</sup> Liên minh hòa bình của Kant do vậy không phải là một pactum pacis (một điều ước hòa bình đơn lẻ) cũng không phải là một civitas gentium (một nhà nước thế giới). Có vẻ như ông đã lường trước vài thứ như là một Hội Quốc Liên hay Liên Hợp Quốc ít được thể chế hóa chính thức hơn. Người ta có thể lập luận rằng trong thực tế, hai thể chế này làm việc cho các nhà nước tự do và chỉ các nhà nước tự do thôi, nhưng không có “liên minh hòa bình” tự do cụ thể nào được thể chế hóa cả. Thay vào đó, các nhà nước tự do trong 180 năm qua đã cư xử như một liên minh hòa bình kiểu Kant và điều ước về nền hòa bình vĩnh cửu đã được kí.

“lòng hiếu khách toàn cầu”. Trong Điều khoản này Kant kêu gọi việc công nhận “quyền của người nước ngoài không bị đối xử thù địch khi đến lãnh thổ nước khác.” Điều này “không vượt quá những điều kiện giúp họ (tức người nước ngoài) có thể cố gắng tham gia vào những quan hệ (thương mại) với người bản xứ” (Kant, PP, p. 106). Hiếu khách không đòi hỏi việc nới rộng cho người nước ngoài những quyền về quy chế công dân hay quyền định cư, trừ phi du khách nước ngoài sẽ gặp nguy hiểm đến tính mạng nếu họ bị trục xuất. Chinh phục và cướp đoạt nước ngoài cũng không được biện minh dựa theo quyền này. Lòng hiếu khách còn bao gồm quyền tiếp cận và nghĩa vụ duy trì các cơ hội cho công dân được trao đổi hàng hóa và ý tưởng mà không phải áp đặt nghĩa vụ tiến hành trao đổi thương mại (một hành vi tự nguyện trong mọi trường hợp nếu xét theo các hiến pháp tự do).

Nền hòa bình vĩnh cửu, với Kant, là một nhận thức luận, một điều kiện đối với hành động có luân lý, và quan trọng nhất là, một cách lý giải tại sao “quy trình máy móc của tự nhiên lại có thể hình thành rõ nét một kế hoạch có mục đích nhằm tạo ra sự hòa hợp giữa mọi người, thậm chí là khi đi ngược lại ý chí của họ và thực tế là thông qua mỗi bất hòa giữa họ” (Kant, PP, p. 108; UH, pp. 44-45). Hiếu được lịch sử đòi hỏi một nền tảng về nhận thức luận, bởi vì nếu không có nhận thức về nguyên nhân của vấn đề (teleology), như là nền tảng dẫn đến nền hòa bình vĩnh cửu, sự phức tạp của lịch sử sẽ nhấn chìm sự hiểu biết của con người (Kant, UH, pp. 51-53). Tuy nhiên, nền hòa bình vĩnh cửu không chỉ đơn thuần là một công cụ tìm tòi nhằm giải thích lịch sử. Kant giải thích trong “Phần bổ sung đầu tiên” của bài luận “*Nền hòa bình vĩnh cửu*” (có tựa đề “Về việc đảm bảo nền hòa bình vĩnh cửu”) rằng, nền hòa bình vĩnh cửu xuất phát từ việc người ta thực hiện các nghĩa vụ đạo đức của họ, hoặc nếu không phải vậy, thì xuất phát từ một kế hoạch không được biết tới.<sup>8</sup> Hòa bình là nghĩa vụ đạo đức bởi vì chỉ dưới các điều kiện hòa bình thì tất cả mọi người mới có thể cư xử với nhau như là mục đích, chứ không phải là

<sup>8</sup> Trong “Siêu hình học về Đạo đức” (Rechtslehre) Kant có vẻ là viết như thể nền hòa bình vĩnh cửu chỉ là một phương tiện nhận thức luận và dù là một nghĩa vụ đạo đức thì nó đơn thuần về mặt thực nghiệm là một “hi vọng đạo đức” (MM, pp. 164-75) – mặc dù ngay ở đây ông đã phát hiện ra rằng liên minh hòa bình không phải là “không thể thực hiện được” (MM, p. 171). Trong cuốn *Universal History*, Kant viết như thể lực lượng tàn bạo của thế giới tự nhiên vật lý thúc đẩy con người đến nền hòa bình không thể tránh khỏi. Yovel (1980, pp. 168 ff.) lập luận rằng từ một quan điểm hậu-phê phán, PP điều hòa hai quan điểm về lịch sử. “Tự nhiên” là những tự nhiên do con người tạo ra (văn hóa hay văn minh). Nền hòa bình vĩnh cửu là “nhận thức tiên nghiệm của một nhận thức hậu nghiệm” – một quan điểm phê phán mà khi đó cho phép chúng ta xem xét các hình mẫu nhân quả, xác suất trong lịch sử. Luật lệ và “công nghệ chính trị” của chủ nghĩa hiến pháp cộng hòa được tách biệt khỏi sự phát triển đạo đức, nhưng cả hai đều dẫn tới nền hòa bình vĩnh cửu một cách độc lập – cái đầu tiên là thông qua vũ lực, nỗi sợ hãi và lợi ích bản thân; cái thứ hai là thông qua quá trình khai sáng dần dần – và cả hai cùng dẫn tới nền hòa bình vĩnh cửu thông qua việc mở rộng các trường hợp mà ở đó tham dự vào những cách hành xử đúng đắn tạo ra gánh nặng ngày càng nhỏ hơn.

phương tiện để đạt được mục đích (Kant, UH, p. 50; Murphy, 1970, chap. 3). Để thực hiện nghĩa vụ này, tất nhiên Kant cần phải chỉ ra rằng hòa bình là khả thi trên thực tế. Sự tán thành phổ biến được khuấy động bởi thành công ban đầu của các nhà cách mạng Pháp cho ông thấy rằng chúng ta có thể thực sự bị tác động bởi các tình cảm đạo đức ở tầm thế giới (Kant, CF, pp. 181-82; Yovel, 1980, pp. 153-54). Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là nền hòa bình vĩnh cửu là chắc chắn ("có thể tiên đoán được"). Ngay cả đường đi mang tính khoa học của các hành tinh cũng có thể bị thay đổi bởi một sao chổi bất thường đánh bật chúng ra khỏi quỹ đạo. Sự tự do của con người đòi hỏi rằng chúng ta phải cho phép xảy ra những sự đảo ngược lớn hơn nhiều trong tiến trình lịch sử. Thực tế, chúng ta phải lường trước khả năng (sự tự do) bị tụt hậu và diễn ra các cuộc chiến tranh tàn phá – mặc dù những thứ này sẽ phục vụ việc giáo dục các dân tộc về tầm quan trọng của hòa bình (Kant, UH, pp. 47-48).

Tuy nhiên, cuối cùng, sự đảm bảo của chúng ta về nền hòa bình vĩnh cửu không dựa vào việc hành xử có đạo đức. Như Kant đã nhấn mạnh,

Bây giờ chúng ta có thể đi đến câu hỏi tối quan trọng liên quan đến triển vọng của nền hòa bình vĩnh cửu. Tự nhiên có vai trò gì đối với mục tiêu mà lý trí của con người coi nó như là một nghĩa vụ, nghĩa là làm sao mà tự nhiên góp phần thúc đẩy *mục đích đạo đức* của anh ta? Và làm thế nào mà tự nhiên đảm bảo rằng những gì con người *nen* làm theo sự tự do của mình (nhưng lại không làm) sẽ được thực hiện trên thực tế thông qua sự thôi thúc của tự nhiên, mà không gây phương hại đối với sự tự do của con người? ... Điều này không có nghĩa là tự nhiên áp đặt cho chúng ta một *nghĩa vụ* phải thực hiện, bởi vì các nghĩa vụ chỉ có thể bị đặt ra bởi lý do thực tiễn. Trái lại, tự nhiên tự nó gây ra như vậy, dù chúng ta có sẵn lòng hay không: *facta volentem ducunt, nolentem tradunt* (PP, p. 112).

Do đó, Kant lập luận rằng sự đảm bảo (cho hòa bình) không phụ thuộc vào hành vi có thể có của các thiên thần đạo đức, mà vào hành vi của "quỷ sứ, miễn là chúng có hiểu biết" (PP, p. 112). Khi giải thích nguồn gốc của từng cái trong ba Điều khoản quan trọng của nền hòa bình vĩnh cửu, Kant cho chúng ta biết làm thế nào mà chúng ta (như là những con quỷ tự do và thông thái) có thể bị thúc đẩy bởi nỗi sợ hãi, bạo lực, và các lợi ích được tính toán để thực hiện một chuỗi hành động mà các hệ quả của nó chúng ta có thể lường trước được một cách lý trí sẽ là nền hòa bình vĩnh cửu. Nhưng mặc dù có thể nhận thức được con đường đi đến hòa bình kiểu Kant trong những khái niệm này, bản thân Kant lại nhận ra và lập luận rằng tiến hóa xã hội cũng làm cho các điều kiện của hành vi có đạo đức trở nên ít khó khăn hơn và do đó cũng trở nên khả dĩ hơn (CF, pp. 187-89; Kelly, 1969, pp. 106-



13). Trong khi tìm hiểu các hệ quả của cả sự phát triển về chính trị và đạo đức, ông xây dựng một lý do giải thích vì sao các nhà nước tự do lại duy trì hòa bình giữa họ với nhau và làm thế nào mà liên minh hòa bình sẽ mở rộng. Ông cũng giải thích làm thế nào những nền cộng hòa này lại tham gia vào chiến tranh với những nước phi cộng hòa và do đó phải chịu đựng "trải nghiệm đau buồn" của chiến tranh mà một chính sách có đạo đức đáng lẽ có thể đã tránh được.

Nguồn đầu tiên của ba điều khoản quan trọng này xuất phát từ sự tiến hóa về chính trị - từ một bộ luật hiến pháp. Tự nhiên (Thượng đế) đã thấy rằng con người có thể sống ở mọi khu vực mà họ bị chiến tranh đẩy tới định cư. (Kant, người đã từng dạy môn địa lý, đã từng nói đến những tộc người như người Lapp, người Samoyed, hay người Peschera). "Tính thân thiện phi xã hội" thúc đẩy con người cùng nhau thực hiện những nhu cầu về an ninh và sự thịnh vượng về vật chất cũng như khi nó thúc đẩy họ lâm vào các cuộc xung đột liên quan đến phân phối và kiểm soát sản phẩm xã hội (Kant, UH, p. 44-45; PP, pp. 110 – 11). Sự tiến hóa tự nhiên bạo lực này có xu hướng thiên về phía nền hòa bình tự do bởi vì "tính thân thiện phi xã hội" không tránh khỏi dẫn đến chính quyền cộng hòa, và chính quyền cộng hòa là một nguồn của hòa bình tự do.

Sự đại diện trong nền cộng hòa và chế độ phân chia quyền lực được sản sinh ra bởi vì chúng là các phương thức để "tổ chức tốt" nhà nước nhằm chuẩn bị và đối phó với các mối đe dọa bên ngoài (nhờ sự đoàn kết, thống nhất) và để chế ngự tham vọng của các cá nhân ích kỷ và hiếu chiến (nhờ thẩm quyền xuất phát từ sự đại diện, luật chung, và việc quản lý hành chính không chuyên chế) (Kant, PP, pp. 112-13). Các nhà nước không được tổ chức theo hình thức này thì thất bại. Vua chúa do vậy cố vũ thương mại và sở hữu tài sản tư nhân để tăng thịnh vượng quốc gia. Họ trao lại quyền đại diện cho thần dân nhằm củng cố sự ủng hộ chính trị của họ hay đạt được doanh thu thuế lớn tự nguyện từ người dân (Hassner, 1972, pp. 583-86).

Kant chỉ ra làm thế nào mà các nền cộng hòa, một khi đã được thành lập, lại dẫn tới các quan hệ hòa bình. Ông lập luận rằng một khi các lợi ích hiếu chiến của các vương quốc thực thụ bị chế ngự và thói quen tôn trọng quyền cá nhân được chính phủ cộng hòa thấm nhuần, chiến tranh sẽ có vẻ như là thảm họa đối với sự thịnh vượng của con người, theo cách nghĩ của Kant và những người theo thuyết tự do khác. Lý do chủ yếu là:

Nếu, trong trường hợp không thể tránh khỏi theo hiến pháp này, sự tán thành của công dân là cần thiết nhằm quyết định có nên tuyên bố chiến tranh hay không, thì sẽ rất tự nhiên nếu họ có nhiều do dự không muốn lao vào một công

việc khó khăn nguy hiểm như vậy. Vì điều này sẽ đồng nghĩa với việc đổ lên bản thân họ mọi điều bất hạnh của chiến tranh, như là tự tấn công mình, trả chi phí cho chiến tranh bằng nguồn lực của bản thân họ, bù đắp những phá hủy liên tiếp một cách đau đớn, và như một tội lỗi hoàn toàn, phải tự đặt lên mình gánh nặng nợ nần vốn làm cho bản thân hòa bình trở nên cay đắng, và đó là khoản nợ nần có thể không bao giờ được trả hết do nguy cơ thường trực của những cuộc chiến mới. Nhưng dưới một hiến pháp mà người dân không phải là một công dân, và do vậy đó không phải là một nền cộng hòa, thì việc đơn giản nhất trên đời là tham gia vào chiến tranh. Bởi vì người đứng đầu nhà nước không phải là một công dân đồng bào, mà là người sở hữu của nhà nước, và chiến tranh không buộc anh ta phải hi sinh chút gì dù là nhỏ nhất trong số những bữa yến tiệc, những cuộc săn bắn, những lâu đài hoan lạc hay những buổi lễ hội cung đình. Anh ta do vậy có thể quyết định đi đến chiến tranh, mà chẳng cần có nguyên nhân gì đáng kể, như là một loại hình giải trí, và sẽ bỏ lại nó, chẳng đoái hoài gì, cho các ngoại giao đoàn (những người luôn luôn sẵn sàng cho các mục đích như vậy) để họ biện hộ cho cuộc chiến cho phải phép (Kant, PP, p. 100).

Nhưng những kiềm chế của nền cộng hòa nội bộ không kết thúc chiến tranh. Nếu chúng làm được như vậy, các nhà nước tự do sẽ không hiểu chiến, điều cách sự thật khá xa. Những kiềm chế này có dẫn tới những sự thận trọng – hay “sự do dự” theo cách nói của Kant – thay thế cho sự thất thường kiểu vua chúa. Các cuộc chiến tranh tự do chỉ được tiến hành vì những mục tiêu tự do và được lòng dân. Di sản lịch sử của tự do chất đầy trong các cuộc chiến tranh được lòng dân vì mục đích thúc đẩy tự do, bảo vệ tài sản tư nhân, hay ủng hộ các đồng minh tự do chống lại những kẻ thù phi tự do. Quan điểm của Kant khá lấp lửng. Ông xem những cuộc chiến tranh đó là phi nghĩa và cảnh báo những người theo thuyết tự do về khả năng bị tác động tiêu cực bởi chúng (Kant, PP, p. 106). Cùng lúc, Kant lại lập luận rằng mỗi dân tộc “có thể và nên” yêu cầu các dân tộc láng giềng phải tham gia vào liên minh hòa bình của các nhà nước tự do (PP, p. 102). Do vậy, để xem làm thế nào mà các liên minh hòa bình lại loại bỏ được chiến tranh giữa các nhà nước tự do với nhau chứ không phải chiến tranh giữa các nhà nước tự do với các nhà nước phi tự do, chúng ta cần phải chuyển sự chú ý của mình từ luật hiến pháp sang luật quốc tế, nguồn thứ hai của Kant.

Bổ sung sự đảm bảo thận trọng theo hiến pháp, luật quốc tế (hay toàn cầu, đại đồng) bổ sung một nguồn thứ hai cho các điều khoản quan trọng: đó là đảm bảo sự tôn trọng. Sự phân tách các quốc gia mà tính thân thiện phi xã hội khuyến khích được củng cố bởi sự phát triển của những ngôn ngữ và tôn giáo riêng biệt. Những thứ này càng giúp đảm bảo cho một thế giới của các nhà nước riêng biệt –

một điều kiện thiết yếu cần để tránh được một “chế độ chuyên quyền toàn cầu, vô cảm”. Nhưng, cùng lúc đó, chúng cũng liên kết về mặt đạo đức các nhà nước tự do: “khi văn hóa phát triển và con người dần dần hướng tới sự nhất trí cao hơn về các nguyên tắc của họ, chúng dẫn tới sự hiểu biết lẫn nhau và hòa bình” (Kant, PP, p. 114). Khi các nền cộng hòa xuất hiện (nguồn thứ nhất) và khi văn hóa tiến triển, sự hiểu biết về các quyền hợp pháp của mọi công dân và của mọi nền cộng hòa có vai trò quan trọng; và do sự thận trọng đã là đặc trưng cho chính sách, điều này giúp tạo dựng nên nền tảng đạo đức cho nền hòa bình tự do. Cũng tương tự, luật quốc tế nhấn mạnh tầm quan trọng của sự công khai kiểu Kant. Về nội bộ, công khai giúp đảm bảo rằng các quan chức của nền cộng hòa hành động theo các nguyên tắc họ tuyên bố để giữ vững công lý và theo lợi ích của các cử tri mà họ đại diện. Về quốc tế, tự do ngôn luận và việc truyền thông hiệu quả các quan niệm chuẩn xác của đời sống chính trị của các dân tộc nước ngoài là vô cùng quan trọng trong việc thiết lập và bảo tồn sự hiểu biết mà nhờ đó sự tôn trọng được đảm bảo. Các nền cộng hòa mà trong nước công bằng, dựa trên sự đồng thuận, thì sẽ cho rằng các nền cộng hòa nước ngoài cũng tương tự, công bằng, dựa trên đồng thuận, và do vậy đáng được thỏa hiệp, sống chung. Kinh nghiệm hợp tác giúp tạo ra nhiều hành vi hợp tác hơn khi những hệ quả của chính sách nhà nước vẫn chưa rõ ràng nhưng (có tiềm năng) là có lợi lẫn nhau. Cùng lúc, các nhà nước tự do nhận định rằng các nhà nước phi tự do, vốn không dựa trên sự đồng thuận tự do, là không công bằng. Bởi vì các chính quyền phi tự do đang ở trong một tình trạng hiểu lầm với người dân của mình, các quan hệ đối ngoại của họ trở nên nghi kỵ sâu sắc đối với các chính quyền tự do. Nói ngắn gọn, những quốc gia tự do được hưởng lợi từ giả định về tình hữu nghị (của các quốc gia tự do khác); trong khi những quốc gia phi tự do phải chịu đựng giả định về sự thù địch. Cả hai nhận định có thể chính xác; và mỗi giả định cũng lại có thể tự chứng minh mình.

Cuối cùng, luật toàn cầu (hay đại đồng) bổ sung những động lực vật chất vào các cam kết đạo đức. Quyền toàn cầu về lòng hiếu khách cho phép “tinh thần thương mại” sớm hay muộn cũng chi phối mọi quốc gia, do vậy thúc giục các quốc gia thúc đẩy hòa bình và cố gắng ngăn chặn chiến tranh. Lý thuyết kinh tế tự do nhận định rằng những quan hệ toàn cầu này xuất phát từ một sự phân công lao động quốc tế có tính hợp tác và thương mại tự do dựa trên lợi thế tương đối. Mỗi nền kinh tế được cho là sẽ khá giả hơn so với khi theo chính sách tự cấp tự túc; do vậy mỗi nước có động lực để tránh các chính sách dẫn tới việc những nước khác phá vỡ các quan hệ kinh tế này. Bởi vì giữ cho thị trường mở cửa phụ thuộc vào quan điểm rằng chuỗi giao dịch kế tiếp sẽ được xác định bởi giá cả (hay quy luật thị trường) chứ không phải bởi sự ép buộc, nên cảm nhận về an ninh chung là tối quan

trọng để tránh việc tìm kiếm chính sách tự cấp tự túc về kinh tế do an ninh thúc đẩy. Do vậy, việc tránh gây nên một thách thức đối với an ninh của một nhà nước tự do khác hay thậm chí là tăng cường an ninh của nhau bằng phương thức liên minh cũng đi kèm một cách tự nhiên với sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế.

Một nguồn toàn cầu xa hơn của nền hòa bình tự do là việc thị trường quốc tế đưa những quyết định khó khăn trong sản xuất và phân phối thoát ra ngoài phạm vi kiểm soát trực tiếp của chính sách nhà nước. Một nhà nước ngoại quốc do vậy dường như không chịu trách nhiệm trực tiếp đối với những kết quả này, và các nhà nước có thể đứng ngoài, và ở một khía cạnh nào đó là ở trên, những quan hệ thù địch về thị trường đầy xung đột này và sẵn sàng bước vào để giải quyết các cuộc khủng hoảng. Sự phụ thuộc lẫn nhau về thương mại và sự tiếp xúc quốc tế của các quan chức nhà nước góp phần tạo ra các quan hệ liên quốc gia chẳng chịt đóng vai trò là hành lang cho sự chung sống, dung nạp lẫn nhau. Theo như các học giả tự do hiện đại, các nhà tài phiệt quốc tế và các tổ chức xuyên quốc gia và liên chính phủ tạo ra những lợi ích ủng hộ sự chung sống, dung nạp lẫn nhau. Hơn thế nữa, sự đa dạng của họ đảm bảo rằng không có một cuộc xung đột đơn lẻ nào có thể gây khó khăn cho toàn bộ mối quan hệ bằng cách kích hoạt một vòng xoáy trả đũa lẫn nhau tăng dần lên (Brzezinski and Huntington, 1963, chap. 9; Keohane and Nye, 1977, chap. 7; Neustadt, 1970; Polanyi, 1944, chaps. 1-2). Ngược lại, cảm giác nghi ngờ, ví dụ như được thể hiện đặc trưng trong mối quan hệ giữa các chính quyền tự do và phi tự do, có thể dẫn tới hạn chế trong phạm vi các liên hệ giữa các xã hội, và điều này có thể tăng khả năng một xung đột đơn lẻ cũng sẽ tác động quyết định đến toàn bộ mối quan hệ.

Không có đơn thuần một nguồn hiến pháp, quốc tế, hay toàn cầu nào là hiệu quả, nhưng cùng với nhau (và chỉ có cùng với nhau) chúng kết nối một cách hợp lý các đặc trưng của các chính thể và nền kinh tế tự do với nền hòa bình tự do lâu dài. Các liên minh có nền tảng dựa trên lợi ích chiến lược tương hỗ giữa các nhà nước dân chủ và phi dân chủ đã bị phá vỡ; các quan hệ kinh tế giữa các nhà nước tự do và phi tự do đã cho thấy chúng rất mong manh; nhưng mỗi ràng buộc chính trị của các quyền và lợi ích tự do đã chứng tỏ là nền tảng vững chắc đáng kể dẫn đến việc không xâm lược lẫn nhau. Một nền hòa bình đơn lẻ tồn tại giữa các nhà nước tự do.

Tuy nhiên trong quan hệ của họ với các nhà nước phi tự do, các nhà nước tự do vẫn chưa thoát khỏi sự mất an ninh gây ra bởi sự tình trạng vô chính phủ trong hệ thống chính trị thế giới nói chung. Hơn nữa, chính sự kiểm chế của hiến pháp, sự tôn trọng quốc tế đối với quyền của cá nhân, và những lợi ích chung về thương

mại vốn tạo nên nền tảng cho hòa bình giữa các nhà nước tự do lại tạo nên cơ sở cho các xung đột tăng thêm trong quan hệ giữa các xã hội tự do và phi tự do.

## Kết luận

Chủ nghĩa quốc tế tự do của Kant, chủ nghĩa đế quốc tự do của Machiavelli, và thuyết hòa bình tự do của Schumpeter dựa trên những quan điểm khác nhau căn bản về bản chất của con người, nhà nước, và các mối quan hệ quốc tế.<sup>9</sup> Con người của Schumpeter bị lý trí hóa, cá nhân hóa, và dân chủ hóa. Họ cũng bị đồng nhất hóa, theo đuổi những lợi ích vật chất "một cách nhất nguyên". Bởi vì các lợi ích vật chất của họ nằm ở trao đổi thương mại một cách hòa bình, họ và nhà nước dân chủ mà họ kiểm soát mang xu hướng hòa bình. Công dân của Machiavelli vô cùng đa dạng về mục tiêu song cũng không bình đẳng một cách căn bản (khi theo đuổi các mục tiêu đó), khiến họ tìm cách cai trị hoặc sợ bị thống trị. Mở rộng việc cai trị của giới tinh hoa thống trị hay là tránh việc nhà nước của họ bị sụp đổ về chính trị, mỗi mục tiêu đều đòi hỏi phải mở rộng đế quốc.

Công dân của Kant, cũng đa dạng trong mục tiêu và bị cá nhân hóa và lý trí hóa, nhưng quan trọng nhất là họ có khả năng nhận thức được sự bình đẳng về đạo đức của mọi cá nhân và đối xử với các cá nhân khác như là mục tiêu thay vì là phương tiện. Nhà nước kiểu Kant do vậy được quản lý một cách công khai thông qua luật, như một nền cộng hòa. Nhà nước của Kant là nhà nước giải quyết được vấn đề cai trị các cá nhân một cách bình đẳng, dù họ có là "những con quỷ duy lý" mà ông nói rằng chúng ta thường thấy bản thân mình như vậy, hay là các chủ thể đạo đức chúng ta có thể và nên trở thành. Các nền cộng hòa cho chúng ta biết rằng

Để tổ chức một nhóm sinh vật duy lý mà cùng nhau đòi hỏi các luật lệ toàn cầu để tồn tại, nhưng mỗi cá nhân lại bí mật thiên về hướng loại trừ bản thân mình khỏi số đó, hiến pháp phải được thiết kế làm sao để mặc dù các công dân đối lập với người khác trong thái độ cá nhân của họ, những quan điểm đối lập này có khả năng ngăn cản người khác theo cách mà theo đó cách hành xử công khai của các công dân sẽ giống nhau như thể họ chẳng hề có những thái độ xấu xa như thế (Kant, PP, p. 113).

Không giống các nền cộng hòa của Machiavelli, các nền cộng hòa của Kant có khả năng đạt được hòa bình giữa họ bởi vì họ thực hiện sự thận trọng dân chủ và có

---

<sup>9</sup> Để biết một thảo luận so sánh về nền tảng chính trị cho các ý tưởng của Kant, xem Shklar (1984, pp. 232-38).

khả năng tôn trọng các quyền quốc tế của các nền cộng hòa nước ngoài. Những quyền quốc tế của các nền cộng hòa này xuất phát từ tính đại diện của các cá nhân nước ngoài, những người bình đẳng với chúng ta về mặt đạo đức. Không giống các nền dân chủ tư bản của Schumpeter, các nền cộng hòa của Kant – gồm cả nền cộng hòa của chúng ta (tức Mỹ) – vẫn ở trong tình trạng chiến tranh với các nước phi cộng hòa. Các nền cộng hòa tự do coi bản thân bị đe dọa bởi sự hiếu chiến của các nước phi cộng hòa vốn không bị kiểm chế bởi tính đại diện. Ngay cả khi chiến tranh thường tốn kém hơn nhiều so với những thành quả kinh tế mà chúng tạo ra, các nền cộng hòa tự do vẫn chuẩn bị để bảo vệ và thúc đẩy – đôi khi mang tính ép buộc – dân chủ, sở hữu tư nhân, và quyền của cá nhân nước ngoài chống lại các nhà nước phi cộng hòa, những nhà nước không thực sự đại diện cho quyền lợi của các cá nhân nên không được hưởng quyền không bị can thiệp bởi nước ngoài. Những cuộc chiến này có thể mang lại tự do cho những cá nhân bị đàn áp ở nước ngoài; chúng cũng có thể tạo ra những đau thương rất lớn.

Bảo tồn di sản của nền hòa bình tự do mà không để bị chi phối bởi di sản của sự thiếu thận trọng của chủ nghĩa tự do là một thách thức cả về mặt đạo đức lẫn chiến lược. Sự ổn định hai cực của hệ thống quốc tế, và sự gần chắc chắn của hủy diệt lẫn nhau do kết quả của chiến tranh hạt nhân giữa các cường quốc, đã tạo ra một “hiệu ứng quả cầu pha lê” (tức mang tính dự báo - NHD) giúp kiểm chế xu hướng tính toán sai lầm từng dẫn đến nhiều cuộc chiến tranh trong quá khứ (Carnesale, Doty, Hoffman, Huntington, Nye và Sagan, 1983, p. 44; Waltz, 1964). Tuy nhiên, “nền hòa bình hạt nhân” này có vẻ chỉ hạn chế trong các cường quốc, nó đã không cản trở việc can thiệp quân sự vào Thế giới thứ Ba. Hơn nữa, nó là đối tượng của một cuộc chạy đua hết mình về công nghệ được thiết kế để vượt qua những hiệu ứng kiểm chế (của răn đe hạt nhân) và dẫn tới những cuộc khủng hoảng vốn thậm chí còn đẩy các siêu cường đến gần bờ vực chiến tranh. Chúng ta vẫn phải tính đến những cơn sốt chiến tranh và thái độ xoa dịu vốn gần như thay nhau quét qua các nền dân chủ tự do.

Nhưng ngăn chặn sự thiếu thận trọng của chủ nghĩa tự do, dù là hiếu chiến hay thụ động, có lẽ là không thể diễn ra mà không đe dọa đến nền hòa bình tự do. Cải thiện sự khôn ngoan chiến lược trong chính sách đối ngoại của chúng ta đòi hỏi phải áp dụng những tính toán chiến lược chắc chắn hơn về lợi ích quốc gia về lâu dài và những phản ứng linh hoạt hơn đối với các thay đổi trong môi trường chính trị quốc tế. Kiểm chế việc can thiệp thiếu chọn lọc vào nước ngoài của chúng ta đòi hỏi một sự nhận thức sâu sắc hơn về “tính đặc thù của lịch sử, văn hóa và tư cách thành viên” (Walzer, 1983, p. 5), nhưng đến lượt mình cả việc cải thiện về chiến lược và sự kiểm chế không can thiệp đều có vẻ đòi hỏi việc nhánh hành pháp phải

thoát khỏi sự kiểm soát của nhánh lập pháp mang tính đại diện trong việc quản lý chính sách đối ngoại, cũng như một nền văn hóa chính trị thờ ơ với các quyền phổ quát của các cá nhân. Những điều kiện này, đến lượt chúng, có thể phá hủy chuỗi các đảm bảo về hiến pháp, sự tôn trọng với chính phủ đại diện và mạng lưới liên hệ xuyên quốc gia vốn đã giúp duy trì liên minh hòa bình giữa các nhà nước tự do.

Nền hòa bình vĩnh cửu, như Kant nói, là điểm cuối của một hành trình khó khăn mà các nền cộng hòa của ông sẽ phải trải qua. Triển vọng về nền hòa bình vĩnh cửu, những bài học bạo lực của chiến tranh, và kinh nghiệm về một nền hòa bình bán phần là bằng chứng cho nhu cầu đối với và khả năng hình thành của nền hòa bình thế giới. Chúng cũng là nền tảng cho các công dân và chính khách có đạo đức đảm đương nghĩa vụ phấn đấu cho hòa bình.

## Phụ lục và Danh mục tài liệu tham khảo

Xin vui lòng xem ở bản gốc tiếng Anh

----

## GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

### Mục đích

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng ý của độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

### Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

### Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

### Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).

### Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

### Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;



- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

#### **Bản quyền bài dịch**

Bản quyền đối với bài dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bài dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

#### **Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net***

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

#### **Miễn trừ trách nhiệm**

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

#### **Liên lạc**

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).